

QUYẾT ĐỊNH

V/v: Ban hành Khung phí giao dịch áp dụng đối với hàng hóa mua bán qua Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam

TỔNG GIÁM ĐỐC SỞ GIAO DỊCH HÀNG HÓA VIỆT NAM

- Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/6/2005;
- Căn cứ Nghị định số 158/2006/NĐ-CP ngày 28/12/2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch Hàng hóa;
- Căn cứ Nghị định số 51/2018/NĐ-CP ngày 09/4/2018 của Chính phủ ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 158/2006/NĐ-CP ngày 28/12/2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa;
- Căn cứ Giấy phép thành lập Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam số 4596/GP-BCT do Bộ Công Thương cấp ngày 01/9/2010 và các Giấy phép sửa đổi, bổ sung;
- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam;
- Căn cứ Bộ quy định về niêm yết và giao dịch hàng hóa, Quy chế niêm yết và giao dịch Hợp đồng kỳ hạn tiêu chuẩn hàng hóa, Quy chế niêm yết và giao dịch Hợp đồng quyền chọn hàng hóa tại Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam;
- Xét đề nghị của Khối Quản lý Giao dịch, Trung tâm Thanh toán bù trừ,

QUYẾT ĐỊNH:

- Điều 1.** Ban hành Khung phí giao dịch bao gồm mức phí giao dịch tối đa và mức phí giao dịch tối thiểu áp dụng đối với các Thành viên Kinh doanh (TVKD) khi cung cấp dịch vụ giao dịch và thu phí từ Khách hàng mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam. (Chi tiết tại Phụ lục 1 đính kèm).
- Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 11/5/2026.
- Điều 4.** Ban Giám đốc, các Đơn vị nghiệp vụ trực thuộc Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam; Thành viên Kinh doanh; Thành viên Môi giới, cá nhân, tổ chức tham gia giao dịch qua MXV chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Lưu: Khối QLGD, Trung tâm TTBT, HC./.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
SỞ GIAO DỊCH
HÀNG HÓA
VIỆT NAM
M.S.D.N: 0310140180
Đương Đức Quang



PHỤ LỤC 01

KHUNG PHÍ GIAO DỊCH TẠI SỞ GIAO DỊCH HÀNG HÓA VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Quyết định số 437/QĐ/TGD-MXV của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam ngày 29/04/2026)

Thành viên Kinh doanh được quyền thiết lập mức phí giao dịch cho Khách hàng trực thuộc nhưng không được thấp hơn mức phí giao dịch tối thiểu hoặc cao hơn mức phí giao dịch tối đa được quy định dưới đây cho từng hàng hóa

STT	Tên hàng hóa	Mã hàng hóa	Nhóm hàng hóa	Sở Giao dịch hàng hóa có liên thông	Phí giao dịch tối thiểu (VND)	Phí giao dịch tối đa (VND)
1	Dầu đậu tương	ZLE	Nông sản	CBOT	450,000	700,000
2	Dầu đậu tương micro	MZL	Nông sản	CBOT	170,000	300,000
3	Đậu tương	ZSE	Nông sản	CBOT	450,000	700,000
	Quyền chọn mua Đậu tương	C.ZSE	Nông sản	CBOT	450,000	700,000
	Quyền chọn bán Đậu tương	P.ZSE	Nông sản	CBOT	450,000	700,000
4	Đậu tương mini	XB	Nông sản	CBOT	300,000	600,000
5	Đậu tương micro	MZS	Nông sản	CBOT	170,000	300,000
6	Khô đậu tương	ZME	Nông sản	CBOT	450,000	700,000
7	Khô đậu tương micro	MZM	Nông sản	CBOT	170,000	300,000
8	Lúa mỳ	ZWA	Nông sản	CBOT	450,000	700,000
	Quyền chọn mua Lúa mỳ	C.ZWA	Nông sản	CBOT	450,000	700,000
	Quyền chọn bán Lúa mỳ	P.ZWA	Nông sản	CBOT	450,000	700,000
9	Lúa mỳ mini	XW	Nông sản	CBOT	300,000	600,000
10	Lúa mỳ micro	MZW	Nông sản	CBOT	170,000	300,000
11	Lúa mỳ Kansas	KWE	Nông sản	CBOT	450,000	700,000
12	Ngô	ZCE	Nông sản	CBOT	450,000	700,000
	Quyền chọn mua Ngô	C.ZCE	Nông sản	CBOT	450,000	700,000
	Quyền chọn bán Ngô	P.ZCE	Nông sản	CBOT	450,000	700,000
13	Ngô mini	XC	Nông sản	CBOT	300,000	600,000
14	Ngô micro	MZC	Nông sản	CBOT	170,000	300,000
15	Dầu cọ thô	MPO	Nguyên liệu công nghiệp	BMDX	450,000	700,000
16	Cà phê Robusta	LRC	Nguyên liệu công nghiệp	ICE EU	450,000	700,000



17	Đường trắng	QW	Nguyên liệu công nghiệp	ICE EU	450,000	700,000
18	Bông	CTE	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	450,000	700,000
19	Ca cao	CCE	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	450,000	700,000
20	Cà phê Arabica	KCE	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	450,000	700,000
	Quyền chọn mua Cà phê Arabica	C.KCE	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	450,000	700,000
	Quyền chọn bán Cà phê Arabica	P.KCE	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	450,000	700,000
21	Đường 11	SBE	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	450,000	700,000
	Quyền chọn mua Đường 11	C.SBE	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	450,000	700,000
	Quyền chọn bán Đường 11	P.SBE	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	450,000	700,000
22	Cao su RSS3	TRU	Nguyên liệu công nghiệp	OSE	450,000	700,000
23	Cao su TSR 20	ZFT	Nguyên liệu công nghiệp	SGX	450,000	700,000
24	Bạc Nano ACM	SI5CO	Kim loại	ACM	50,000	100,000
25	Bạch kim Nano ACM	PL1NY	Kim loại	ACM	50,000	100,000
26	Đồng Nano ACM	CP2CO	Kim loại	ACM	50,000	100,000
27	Bạc	SIE	Kim loại	COMEX	450,000	700,000
28	Bạc mini	MQI	Kim loại	COMEX	300,000	600,000
29	Bạc micro	SIL	Kim loại	COMEX	250,000	600,000
30	Đồng	CPE	Kim loại	COMEX	450,000	700,000
31	Đồng mini	MQC	Kim loại	COMEX	300,000	600,000
32	Đồng micro	MHG	Kim loại	COMEX	170,000	300,000
33	Nhôm COMEX	ALI	Kim loại	COMEX	450,000	700,000
34	Bạch kim	PLE	Kim loại	NYMEX	450,000	700,000
35	Đồng LME	LDKZ/CAD	Kim loại	LME	600,000	1,000,000

4598/6
 O DỊCH
 HÓA
 NAM
 110140

36	Nhôm LME	LALZ/AHD	Kim loại	LME	600,000	1,000,000
37	Chì LME	LEDZ/PBD	Kim loại	LME	600,000	1,000,000
38	Thiếc LME	LTIZ/SND	Kim loại	LME	600,000	1,000,000
39	Kẽm LME	LZHZ/ZDS	Kim loại	LME	600,000	1,000,000
40	Niken LME	LNIZ/NID	Kim loại	LME	600,000	1,000,000
41	Thép thanh vằn FOB Thổ Nhĩ Kỳ	SSR	Kim loại	LME	450,000	700,000
42	Thép phế liệu CFR Thổ Nhĩ Kỳ	SSC	Kim loại	LME	450,000	700,000
43	Thép cuộn cán nóng FOB Trung Quốc	LHC	Kim loại	LME	450,000	700,000
44	Quặng sắt	FEF	Kim loại	SGX	450,000	700,000

